UBND TỈNH LAI CHÂU **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /HD-SNN	*Lai Châu, ngày tháng 6 năm 2023*

DỰ THẢO

HƯỚNG DẪN

Thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí về thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Quyết định số 43/QĐ-UBND, ngày 12/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí về thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 được UBND tỉnh giao, cụ thể như sau:

1. Tiêu chí số 1: Tổ chức quản lý, điều hành Chương trình mục tiêu quốc gia

1.1. Thôn, bản đạt tiêu chí số 1 về Tổ chức quản lý, điều hành Chương trình mục tiêu quốc gia khi đáp ứng yêu cầu sau:

Có tổ phát triển thôn bản hoạt động hiệu quả trong tổ chức, hướng dẫn cộng đồng dân cư tham gia tích cực vào các hoạt động xây dựng nông thôn mới.

1.2. Đánh giá thực hiện:

- Ban phát triển thôn bản được thành lập theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

- Tham gia các hoạt động của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, như: Đề xuất và tham gia ý kiến vào kế hoạch thực hiện nội dung, hoạt động, dự án đầu tư thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tại địa bàn xã; tổ chức và hướng dẫn người dân tham gia các hoạt động của Chương trình (làm đường giao thông, nhà văng hóa bản, vệ sinh môi trường nông thôn,...); vận động nhân dân đóng góp ngày công, vật liệu, tiền mặt và hiến đất,...để thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

2. Tiêu chí số 3: Thủy lợi và vùng sản xuất

2.1. Thôn, bản đạt tiêu chí số 3 về Thủy lợi và vùng sản xuất khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Chỉ tiêu 3.1. Tỷ lệ diện tích đất ruộng được tưới tiêu nước chủ động đạt từ 87% trở lên.

- Chỉ tiêu 3.2. Đối với những nơi không có ruộng thì vùng sản xuất phải đảm bảo tuân thủ quy trình sản xuất theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn.

1.2. Đánh giá thực hiện:

a. Giải thích từ ngữ:

- Hình thức tưới tiêu nước chủ động là việc điều tiết nước đáp ứng yêu cầu của đối tượng sử dụng nước về số lượng và chất lượng.

- Những nơi không có ruộng được hiểu là những nơi không thực hiện sản xuất lúa.

b. Phương pháp xác định

** Đối với những nơi có diện tích đất ruộng:*

- Tỷ lệ diện tích đất ruộng được tưới tiêu nước chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới tiêu}} = \frac{S_1}{S} x100(\%)$$

+ $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất ruộng được tưới tiêu chủ động (%).

+ S_1: Diện tích đất ruộng gieo trồng cả năm thực tế được tưới tiêu chủ động (ha).

+ S: Diện tích đất ruộng gieo trồng cả năm cần tưới tiêu theo kế hoạch (ha).

S_1, S: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới (sau đây viết tắt là NTM).

Thôn, bản được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi $T_{\text{tưới tiêu}} \geq 87\%$.

Bảng: Xác định tỷ lệ diện tích đất ruộng được tưới tiêu chủ động của thôn bản

TT	Cây trồng	Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới chủ động (ha)
1	Lúa vụ mùa		
2	Lúa vụ đông xuân		
	Tổng cộng	S	S1
	$T_{\text{tưới}}$ (%)	(S1/S)*100	

** Đối với những nơi không có ruộng thì vùng sản xuất phải đảm bảo tuân thủ quy trình sản xuất theo các hướng dẫn, cụ thể như sau:*

+ Cây ngô và một số loại cỏ phục vụ cho chăn nuôi thực hiện theo Công văn số 17/SNN-NN, ngày 13/01/2014 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Cây na, cây dong riềng thực hiện theo Công văn số 125/SNN-NN, ngày 21/3/2014 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Cây đậu tương, lạc, ổi trồng xen trong vườn cam thời kỳ kiến thiết cơ bản thực hiện theo Công văn số 490/SNN-NN, ngày 08/11/2013 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Cây mắc ca, bơ, đậu tương, lạc trồng xen trên nương chè trong 3 năm đầu thực hiện theo Công văn số 100/SNN-NN, ngày 27/3/2012 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Cây thảo quả, ớt, đương quy, khoai sọ, chuối thực hiện theo Công văn số 1313/SNN-TT&BVTV, ngày 30/12/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Cây sả thực hiện theo Công văn số 714/SNN-BVTV, ngày 31/12/2015 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Cây Sa nhân tím, Thất diệp nhất chi hoa, Đỗ trọng, Actisô, Riềng, Gừng, Nghệ thực hiện theo Công văn số 425/SNN-TT&BVTV, ngày 04/5/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Cây hà thủ ô, địa hoàng, cát sâm, măng tây thực hiện theo Công văn số 2079/SNN-TT&BVTV, ngày 18/12/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Đối với một số cây ăn quả: Xoài, bơ, mít, dừa, vải, nhãn, bưởi, cam, hồng, lê, đào, ổi, táo, mận thực hiện theo Công văn số 526/SNN-NN, ngày 07/10/2015 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Đối với địa lan tách chồi thực hiện theo Công văn số 563/SNN-TT&BVTV, ngày 06/6/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Cây chanh leo thực hiện theo Công văn bản số 1770/SNN-TT&BVTV, ngày 06/11/2019 và Công văn số 608/SNN-TT&BVTV, ngày 03/4/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Cây chè: Chè Shan thực hiện theo Quyết định số 456/QĐ-SNN, ngày 15/12/2015 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chè PH8, PH9 theo Quyết định số 134/QĐ-SNN, ngày 31/3/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chè kim tuyên theo Quyết định số 238/QĐ-SNN, ngày 06/6/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Cây chè cổ thụ thực hiện theo Công văn số 1538/SNN-TT&BVTV,

ngày 30/8/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Cây hoa hồng thực hiện theo Công văn số 1925/SNN-TT&BVTV, ngày 27/9/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Cây Đảng sâm thực hiện theo Công văn số 438/SNN-TT&BVTV, ngày 09/3/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đối với loại cây trồng ở những nơi không có ruộng không được hướng dẫn quy trình sản xuất trong hướng dẫn này, có thể áp dụng theo các quy trình sản xuất đã được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc chấp thuận.

3. Tiêu chí số 4: Tổ chức sản xuất

3.1. Thôn, bản đạt tiêu chí số 4 về Tổ chức sản xuất khi đáp ứng yêu cầu sau:

Có điển hình trong liên kết sản xuất, dịch vụ gắn với tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ đảm bảo bền vững.

3.2. Đánh giá thực hiện:

Thôn, bản có các hộ dân hoặc các doanh nghiệp, Hợp tác xã, Tổ Hợp tác, nhóm hộ...đóng trên địa bàn thôn, bản tham gia vào ít nhất một (01) mô hình, dự án, kế hoạch liên kết sản xuất, dịch vụ gắn với tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ bền vững có các địa điểm sản xuất đóng trên địa bàn thôn, bản đó. Được thể hiện bằng các Hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết hoặc tối thiểu 03 năm đối với mô hình phát triển du lịch cộng đồng và ngành nghề nông thôn.

Hồ sơ kiểm đếm, chứng minh

- Bản sao hợp đồng liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm có xác nhận của UBND cấp xã *(Hợp đồng tham gia vào các mô hình, dự án, kế hoạch liên kết).*

- Bản sao văn bản phê duyệt mô hình, dự án, kế hoạch liên kết của cấp có thẩm quyền

4. Chỉ tiêu 13.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hoặc nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn.

4.1. Thôn, bản đạt chỉ tiêu 13.1 về Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hoặc nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Nước sạch đạt từ 20% trở lên, trong đó có 10% trở lên từ hệ thống cấp nước tập trung.

- Nước hợp vệ sinh đạt 100%.

4.2. Đánh giá thực hiện:

a. Giải thích từ ngữ:

- Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan.

- Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

- Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình có chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ dân nông thôn của thôn, bản tại cùng thời điểm đánh giá.

b. Phương pháp xác định

Bảng: Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm ...

Thôn……, xã……, huyện……, tỉnh…….

TT	Họ và tên chủ hộ	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước	
		Nước sạch*	Nước hợp vệ sinh**	Công trình CNTT***	Công trình CNNL****
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
Tổng					

*Ghi chú: * Nước từ các nguồn cấp nước tập trung (CNTT)/bơm dẫn hoặc nhỏ lẻ đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo quy chuẩn hoặc nước từ các nguồn cấp nước nhỏ lẻ (CNNL) đã được xử*

*lý bằng công nghệ (máy lọc hộ gia đình), có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn của Bộ Y tế; **Nước hợp vệ sinh: bao gồm cả nước sạch. CNTT: ***Cấp nước tập trung; CNNL; **** Cấp nước nhỏ lẻ (hay còn gọi là cấp nước quy mô hộ gia đình).*

c. Hướng dẫn thực hiện:

- Thực hiện kiểm tra chất lượng nước sau khi xử lý của công trình theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT cụ thể:

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung: Các thông số chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: Các thông số chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Để đạt được chỉ tiêu 13.1, cần tập trung các nội dung sau: Đối với cấp nước tập trung, tăng cường công tác quản lý vận hành, đảm bảo nguồn thu đủ chi trả tối thiểu cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ của công trình, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; đối với cấp nước quy mô hộ gia đình, nguồn nước phải đảm bảo hợp vệ sinh, công nghệ thu, trữ, xử lý nước đơn giản phù hợp với thôn bản, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

5. Chỉ tiêu 13.8: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường

5.1. Thôn, bản đạt chỉ tiêu 13.8 về Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường khi đạt từ 60% trở lên.

5.2. Đánh giá thực hiện:

a. Đối với cơ sở chăn nuôi trang trại

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, quy hoạch phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi theo Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

- Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

- Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi.

- Đảm bảo khoảng cách an toàn trong chăn nuôi:

+ Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 100 mét; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 150 mét.

+ Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 200 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 300 mét.

+ Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 400 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 mét.

+ Khoảng cách giữa 02 trang trại chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 mét.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi với UBND xã theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi và Điều 4 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi: Loại vật nuôi và số lượng vật nuôi tối thiểu phải kê khai theo Phụ lục II, mẫu kê khai hoạt động chăn nuôi theo phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Luật chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi: Có chuồng trại, không gian chăn nuôi phù hợp với vật nuôi; Cung cấp đủ thức ăn, nước uống bảo đảm vệ sinh; Phòng bệnh và trị bệnh theo quy định của pháp luật về thú y; Không đánh đập, hành hạ vật nuôi.

- Thực hiện thu gom, xử lý chất thải trong chăn nuôi theo đúng quy định tại Điều 59 của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác. Cụ thể:

(1) Về xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ:

Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi sử dụng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản.

Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

Vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

(2) Về xử lý nước thải chăn nuôi:

Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Nước thải chăn nuôi đã xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi được sử dụng cho cây trồng.

Nước thải chăn nuôi chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

(3) Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm xử lý khí thải từ hoạt động chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải chăn nuôi.

(4) Việc xử lý chất thải khác phải tuân thủ quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

- Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

b. Đối với chăn nuôi nông hộ

- Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người.

- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi: Hàng ngày vệ sinh thu gom phân rác; cọ rửa máng ăn, máng uống sạch sẽ; thực hiện khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi sau khi xuất bán vật nuôi và trước khi nhập con giống về nuôi; thực hiện tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi theo kế hoạch triển khai "Tháng vệ sinh, tiêu độc khử trùng môi trường" của chính quyền sở tại.

- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi: Loại vật nuôi và số lượng vật nuôi tối thiểu phải kê khai theo Phụ lục II, mẫu kê khai hoạt động chăn nuôi theo phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Luật chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi: Có chuồng trại, không gian chăn nuôi phù hợp với vật nuôi, đối với chuồng nuôi trâu, bò, ngựa 4-6m^2/con; lợn thịt từ 1,3 -1,5m^2/con; lợn nái sinh sản 4-5m^2/con; chuồng nuôi dê thịt từ 1,0 -1,2 m^2/con, dê sinh sản từ 1,5 - 2m^2/con. Cung cấp đủ thức ăn, nước uống bảo đảm vệ sinh cho vật nuôi. Thực hiện phòng bệnh và trị bệnh theo quy định của pháp luật về thú y, phòng bệnh bắt buộc cho động vật bằng vắc-xin đối với một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. Không đánh đập, hành hạ vật nuôi.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật Chăn nuôi:

+ Có biện pháp xử lý phân, nước thải, khí thải chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường và không gây ảnh hưởng đến người xung quanh. Áp dụng xử lý bằng một hoặc một nhóm các biện pháp sau: ủ compost (ủ phân hữu cơ), công nghệ khí sinh học (biogas), chế phẩm sinh học, đệm lót sinh học hoặc các giải pháp khác để sử dụng cho cây trồng.

+ Vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

6. Chỉ tiêu 13.9: Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm

6.1. Thôn, bản đạt chỉ tiêu13.9 về Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm khi đạt 100%.

6.2. Đánh giá thực hiện:

a. Đối tượng áp dụng:

- Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu *(Trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản).*

- Hộ gia đình cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm.

- Hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm

b. Phạm vi áp dụng:

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tại địa bàn thôn, bản *(trừ hộ gia đình, cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường).*

c. Hướng dẫn thực hiện:

TT	Đối tượng	Yêu cầu	Căn cứ pháp lý
I	**Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu**		
1	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất NLTS ban đầu nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn với chính quyền địa phương (UBND xã, phường, thị trấn).	Thông tư số 17/2018/TTBNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Hộ gia đình cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định		
3	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu *(trừ các đối tượng tại Mục I.1, I.2 nêu trên)*	Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực	Văn bản hợp nhất số 03/VBHNBNNPTNT ngày 23/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
II	**Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm** *(Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật an toàn thực phẩm).*		
1	Hộ gia đình, cơ sở sơ chế nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn với chính quyền địa phương (UBND xã, phường, thị trấn).	Thông tư số 17/2018/TTBNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế (trừ cơ sở sơ chế nhỏ lẻ nêu tại Mục II.1 nêu trên), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực	Văn bản hợp nhất số 03/VBHNBNNPTNT ngày 23/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

3	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ□điều kiện ATTP	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi QLNN của Bộ Y tế.
4	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý ATTP thuộc trách nhiệm của Bộ Công thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực QLNN của Bộ Công thương.
III	**Hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm** *(Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật an toàn thực phẩm).*		
1	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định	Giấy cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn với chính quyền địa phương (UBND xã, phường, thị trấn).	Thông tư số 17/2018/TTBNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ		
3	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn		
4	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT (trừ các đối tượng tại các Mục III.1, III.2 và III.3 nêu trên).	Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực	Văn bản hợp nhất số 03/VBHNBNNPTNT ngày 23/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
5	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống *(theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)*	Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018, sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi QLNN của Bộ Y tế.
6	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý ATTP thuộc trách nhiệm của Bộ Công thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực QLNN của Bộ Công thương.

đ. Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo ATTP, bao gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhập danh sách, yêu cầu không quá 06 tháng tính từ thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về ATTP của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện đảm bảo ATTP của cơ quan chức năng.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí về thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc đề nghị UBND các huyện, thành phố phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và PTNT *(qua Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh)* để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện, TP;
- Ban Giám đốc;
- Phòng Nông nghiệp (Kinh tế) các huyện,TP;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, VPĐP.

GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Châu